

Bảng 14: Kết quả Chỉ số CCHC – PAR INDEX của các tỉnh, thành phố qua 3 năm

STT	Các tỉnh, thành phố	PAR INDEX 2014	PAR INDEX 2013	PAR INDEX 2012	Trung bình Chỉ số CCHC - PAR INDEX qua 3 năm	Giá trị tăng/giảm của năm 2014 so với 2013	Giá trị tăng/giảm của năm 2013 so với 2012
1	Đà Nẵng	92.54	87.02	87.12	88.89	5.52	-0.1
2	Hải Phòng	91.81	86.93	83.05	87.26	4.88	3.88
3	Hà Nội	91.21	85.43	82.77	86.47	5.78	2.66
4	Đồng Nai	88.56	81.73	74.07	81.45	6.83	7.66
5	Cần Thơ	87.81	84.49	80.87	84.39	3.32	3.62
6	TP. Hồ Chí Minh	87.12	83.52	83.83	84.82	3.6	-0.31
7	Phú Thọ	86.45	85.79	79.56	83.93	0.66	6.23
8	Bà Rịa – Vũng Tàu	85.69	82.7	86.14	84.84	2.99	-3.44
9	Lào Cai	85.52	83.32	80.36	83.07	2.2	2.96
10	Đồng Tháp	85.49	83.08	83.41	83.99	2.41	-0.33
11	Bắc Giang	85.4	83.22	82.75	83.79	2.18	0.47
12	Bình Dương	85.22	86.86	81.26	84.45	-1.64	5.6
13	Vĩnh Phúc	84.97	84.9	79.16	83.01	0.07	5.74
14	Quảng Ninh	84.89	79.59	80.21	81.56	5.3	-0.62
15	An Giang	84.84	82.41	83.25	83.50	2.43	-0.84
16	Hà Tĩnh	84.83	83.37	78.86	82.35	1.46	4.51
17	Bình Thuận	84.65	84.75	77.24	82.21	-0.1	7.51
18	Tây Ninh	84.63	78.17	80.29	81.03	6.46	-2.12
19	Thừa Thiên Huế	84.31	76.72	74.85	78.63	7.59	1.87
20	Bạc Liêu	84.14	81.91	80.56	82.20	2.23	1.35
21	Thanh Hoá	83.97	80.9	80.41	81.76	3.07	0.49
22	Khánh Hoà	83.62	78.15	76.84	79.54	5.47	1.31
23	Bến Tre	83.45	81.4	79.8	81.55	2.05	1.6
24	Trà Vinh	83.11	81.21	79.57	81.30	1.9	1.64
25	Lạng Sơn	83.09	79.21	70.64	77.65	3.88	8.57
26	Kiên Giang	82.91	77.75	71.17	77.28	5.16	6.58
27	Bắc Ninh	82.87	77.63	78.29	79.60	5.24	-0.66
28	Ninh Thuận	82.28	77.3	77.63	79.07	4.98	-0.33
29	Thái Bình	81.95	80.99	81.95	81.63	0.96	-0.96
30	Lâm Đồng	81.94	78.69	70.22	76.95	3.25	8.47
31	Tiền Giang	81.83	80.84	79.38	80.68	0.99	1.46

32	Quảng Bình	81.81	75.36	70.16	75.78	6.45	5.2
33	Sóc Trăng	81.72	78.41	77.05	79.06	3.31	1.36
34	Đắk Lắk	81.51	77.69	75.86	78.35	3.82	1.83
35	Quảng Nam	81.29	73.11	78.16	77.52	8.18	-5.05
36	Hoà Bình	81.24	78.41	67.81	75.82	2.83	10.6
37	Quảng Trị	81.19	72.79	71.6	75.19	8.4	1.19
38	Cà Mau	80.99	76.37	75.36	77.57	4.62	1.01
39	Bình Định	80.79	74.87	75.65	77.10	5.92	-0.78
40	Ninh Bình	80.43	79.15	80.73	80.10	1.28	-1.58
41	Hưng Yên	80.18	75.53	69.4	75.04	4.65	6.13
42	Thái Nguyên	80.05	77.01	79.03	78.70	3.04	-2.02
43	Phú Yên	80.01	79.5	74.57	78.03	0.51	4.93
44	Nghệ An	80	74.33	77.31	77.21	5.67	-2.98
45	Hải Dương	79.26	74.18	74.87	76.10	5.08	-0.69
46	Nam Định	79.2	73.8	75.29	76.10	5.4	-1.49
47	Hậu Giang	78.85	76.98	80.52	78.78	1.87	-3.54
48	Long An	78.54	73.36	79.96	77.29	5.18	-6.6
49	Bình Phước	78.34	71.06	69.69	73.03	7.28	1.37
50	Yên Bái	78.17	73.18	76.55	75.97	4.99	-3.37
51	Gia Lai	77.76	66.24	70.19	71.40	11.52	-3.95
52	Lai Châu	76.75	63.17	66.46	68.79	13.58	-3.29
53	Tuyên Quang	76.45	72.69	68.9	72.68	3.76	3.79
54	Quảng Ngãi	76.31	79.53	72.9	76.25	-3.22	6.63
55	Đắk Nông	76.25	77.48	73.25	75.66	-1.23	4.23
56	Sơn La	75.43	58.91	64.08	66.14	16.52	-5.17
57	Vĩnh Long	75.1	76.76	81.67	77.84	-1.66	-4.91
58	Kon Tum	74.89	70.82	67.68	71.13	4.07	3.14
59	Hà Giang	73.37	69.43	65.08	69.29	3.94	4.35
60	Hà Nam	69.44	73.97	73.53	72.31	-4.53	0.44
61	Điện Biên	68.68	65.13	62.58	65.46	3.55	2.55
62	Cao Bằng	67.18	68.25	64.04	66.49	-1.07	4.21
63	Bắc Kạn	64.21	68.82	67.62	66.88	-4.61	1.2
	<i>Giá trị trung bình</i>	81.21	77.56	76.08			